

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 118/2014/NQ-HĐND

Buôn Ma Thuột, ngày 18 tháng 7 năm 2014

NGHỊ QUYẾT
Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Đắk Lắk
đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA VIII – KỲ HỌP THỨ 8

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31/10/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu;

Xét Tờ trình số 56/TTr-UBND ngày 13/6/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk đề nghị ban hành Nghị quyết về rà soát, điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra số 47/BC-HĐND ngày 11/7/2014 của Ban Kinh tế và Ngân sách và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Nghị quyết về Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 với những nội dung chủ yếu sau:

I. Quan điểm và mục tiêu phát triển quy hoạch giao thông vận tải:

1. Những quan điểm:

- Giao thông vận tải là bộ phận rất quan trọng của kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, phải được ưu tiên đầu tư trước một bước với tốc độ nhanh, làm tiền đề, động lực cho các ngành kinh tế khác phát triển.

- Sử dụng tối đa năng lực cơ sở hạ tầng giao thông hiện có, coi trọng công tác bảo trì, nâng cấp các công trình hiện có. Các công trình làm mới phải được xem xét, lựa chọn với mục tiêu kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng, xóa đói giảm nghèo.

- Phát huy tối đa lợi thế về địa lý, tiềm năng thiên nhiên sẵn có để phát triển hệ thống giao thông vận tải nhất là đường bộ; phải gắn với phát triển các vùng kinh tế,

các khu công nghiệp, đồng thời gắn kết mạng giao thông khu vực Tây Nguyên, với cả nước và khu Tam giác phát triển ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia.

- Phát triển hệ thống giao thông vận tải một cách thống nhất, cân đối, đồng bộ, đảm bảo mọi phương tiện giao thông đi lại thuận tiện quanh năm, không bị gián đoạn bởi mưa bão, lũ lụt.

- Nguồn vốn đầu tư cho giao thông rất lớn nên cần đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư, các hình thức đầu tư, tranh thủ tối đa nguồn vốn đầu tư nước ngoài dưới các hình thức như ODA, FDI, BOT,...đồng thời huy động mọi nguồn nội lực từ nhân dân, các doanh nghiệp và các thành phần kinh tế khác trên địa bàn tỉnh tham gia đầu tư phát triển hạ tầng giao thông, trên cơ sở Quy chế dân chủ “Dân biết - Dân bàn - Dân làm - Dân kiểm tra”.

- Những công trình cải tạo, nâng cấp cần đảm bảo quy trình, quy phạm mang tính hiện đại và hòa nhập với cộng đồng thế giới.

2. Mục tiêu:

- Giao thông đường bộ: Phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng giao thông, đảm bảo tính kế thừa, khả thi, linh hoạt, đáp ứng nhu cầu vận tải ở từng thời kỳ, trên khắp địa bàn tỉnh mang lại hiệu quả kinh tế, xã hội và bảo vệ quốc phòng, an ninh. Từ nay đến năm 2020 tiếp tục củng cố, khôi phục, nâng cấp các công trình giao thông đường bộ hiện có, hoàn chỉnh mạng lưới, xây dựng một số công trình có yêu cầu cấp thiết, đảm bảo mật độ mạng lưới đường trên 1,0 km/km². Phấn đấu đến năm 2020 nhựa hóa hoặc bê tông hóa toàn bộ tuyến đường tỉnh, đường huyện, đường đô thị; cứng hóa tối thiểu 70% số km đường xã, tối thiểu 50% số km đường thôn, buôn. Định hướng đến năm 2030 phấn đấu mật độ mạng lưới đường trên 1,3 km/km²; nâng cấp hệ thống đường tỉnh, đường huyện, đường đô thị; cứng hóa 100% số km đường xã, 75% số km đường thôn, buôn.

- Đường thủy: Phát triển các tuyến vận tải hàng hóa, tuyến vận tải hành khách trên một số đoạn sông có thể khai thác vận tải của tỉnh và các tuyến du lịch lòng hồ. Xây dựng các bến khách, bến hàng hóa và bến du lịch lòng hồ trên các tuyến vận tải. Phát triển và xây dựng các đội tàu vận tải hàng hóa và hành khách trên sông, đội tàu du lịch lòng hồ.

- Đường hàng không: Triển khai thực hiện theo Quy hoạch tổng thể cảng hàng không Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn đến 2015 và định hướng đến 2025.

- Đường sắt: Triển khai những quy hoạch đường sắt đã được duyệt, chuẩn bị cho các dự án đã và đang nghiên cứu trên địa bàn tỉnh cũng như trong khu vực.

- Về vận tải: Quy hoạch số lượng phương tiện vận tải hành khách, hàng hóa, số lượng ghế trên tổng số phương tiện, số tấn phương tiện đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030. Đổi mới nâng cấp chất lượng phương tiện vận tải, tăng năng suất, giảm giá thành vận tải nhằm thoả mãn nhu cầu vận tải của tỉnh.

- Về cơ chế chính sách: Có các cơ chế, chính sách khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia phát triển giao thông vận tải, tăng cường công tác quản lý nhà nước trong các lĩnh vực như bảo vệ cơ sở hạ tầng.

II. Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030:

1. Quy hoạch phát triển vận tải:

1.1. Tổ chức vận chuyển trên một số hành lang chủ yếu:

a) Theo hướng Bắc - Nam:

Đến trước khi đường sắt Tây Nguyên đưa vào khai thác, vận chuyển hàng hóa, hành khách vẫn do đường bộ đảm nhận chủ yếu chiếm khoảng 95%, hàng không 5%. Sau khi đường sắt Tây Nguyên đưa vào khai thác, dự báo vận chuyển hàng hóa và hành khách do đường bộ đảm nhận chiếm khoảng 65%, đường sắt chiếm khoảng 25% và hàng không khoảng 10%. Vận chuyển đường bộ theo hướng Bắc - Nam chủ yếu dựa vào các tuyến: Đường Hồ Chí Minh, Quốc lộ 27, Quốc lộ 14 C và Đường Trường Sơn Đông.

b) Theo hướng Đông - Tây:

Đến trước khi đường sắt Tuy Hòa - Buôn Ma Thuột đưa vào khai thác, vận chuyển hàng hóa, hành khách vẫn do đường bộ đảm nhận hoàn toàn. Sau khi đường sắt Tuy Hòa - Buôn Ma Thuột đưa vào khai thác, dự báo vận chuyển hàng hóa và hành khách do đường bộ đảm nhận chiếm khoảng 75%, đường sắt chiếm khoảng 25%. Vận chuyển đường bộ theo hướng Đông - Tây chủ yếu dựa vào các tuyến: Quốc lộ 26 xuống Nha Trang; Quốc lộ 29 nối từ cửa khẩu Đăk Ruê xuống Phú Yên.

1.2. Quy hoạch phát triển vận tải:

a) Hệ thống xe bus, taxi: Duy trì và phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe bus và taxi đảm bảo kết nối trung tâm thành phố Buôn Ma Thuột với trung tâm các huyện và các khu đầu mối giao thông lớn, các cụm xã, các xã và kết nối với các huyện, tỉnh liền kề.

b) Vận tải hàng hóa: Tập trung đầu tư, phát triển và nâng cao chất lượng các luồng tuyến vận tải liên tỉnh và nội tỉnh qua các hệ thống quốc lộ và đường tỉnh.

c) Vận tải hành khách: Duy trì và phát triển các tuyến hiện có, mở mới các tuyến vận tải có nhu cầu đảm bảo kinh doanh vận tải đúng tuyến, đón trả khách tại bến, đảm bảo chất lượng phục vụ hành khách. Tăng cường các chuyến vận tải khách chất lượng cao.

1.3. Quy hoạch phát triển phương tiện vận tải:

a) Phương tiện vận tải đường bộ: Phát triển các phương tiện hiện đại, có các tính năng phù hợp yêu cầu thực tế và tải trọng cầu đường, đảm bảo tiêu chuẩn môi trường, tốc độ kỹ thuật cho phép và phù hợp với chủng loại hàng hóa và đối tượng hành khách.

b) Phương tiện vận tải đường thủy nội địa: Phát triển các phương tiện vận tải đường thủy có trọng tải nhỏ khai thác phù hợp với đặc điểm sông nhỏ và hẹp độ dốc lớn.

2. Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng giao thông:

2.1. Quy hoạch mạng lưới giao thông đường bộ:**2.1.1. Các tuyến Quốc lộ do Trung ương quản lý:**

Phối hợp với Bộ Giao thông vận tải cải tạo nâng cấp các tuyến quốc lộ trên địa bàn như: Quốc lộ 14, Quốc lộ 14C, Quốc lộ 26, Quốc lộ 27, Quốc lộ 29, đường Hồ Chí Minh, đường Trường Sơn Đông.

2.1.2. Quy hoạch các tuyến đường tỉnh:

Quy hoạch hệ thống đường tỉnh về cơ bản hình thành hai trục hành lang chạy dọc theo hướng Bắc-Nam ở phía Tây và phía Đông. Hai trục hành lang đường tỉnh chạy dọc theo hướng Bắc-Nam, kết hợp với các đường quốc lộ và đường tỉnh khác tạo mạng lưới đường tương đối hợp lý trong toàn tỉnh:

Quy hoạch đến năm 2030 trong toàn tỉnh có 22 tuyến, với tổng chiều dài 983 km, với qui mô đạt tối thiểu cấp III. Trong đó:

- Nâng cấp 5 tuyến đường tỉnh đã có với chiều dài 159 km (giai đoạn 2013-2015: Hoàn thiện theo tiêu chuẩn đường cấp IV, giai đoạn 2016-2020: Tiếp tục hoàn thiện đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp IV, giai đoạn 2021-2030: Nâng cấp và hoàn thiện đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp III).

- Nâng cấp và kéo dài 6 tuyến đường tỉnh đã có với chiều dài 359 km (giai đoạn 2013-2015: Nâng cấp cải tạo và hoàn thiện đạt đường cấp IV, giai đoạn 2016-2020: Xây dựng các đoạn tuyến kéo dài đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp IV, giai đoạn 2021-2030: Nâng cấp và hoàn thiện đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp III).

- Xây dựng mới 11 tuyến đường tỉnh với chiều dài 465 km (giai đoạn 2013-2015: Hoàn thành các dự án theo qui mô đã được phê duyệt, giai đoạn 2016-2020: Xây dựng hoàn chỉnh nền đường, hệ thống thoát nước và hoàn thiện theo tiêu chuẩn đường cấp IV, giai đoạn 2021-2030: Nâng cấp và hoàn thiện đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp IV).

(Chi tiết tại Phụ lục số 01 kèm theo)

2.1.3. Quy hoạch đường gom:

Quy hoạch xây dựng hệ thống đường gom vào các quốc lộ, tỉnh lộ theo Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; qui mô các tuyến đường gom đảm bảo mặt đường rộng tối thiểu 5m.

2.1.4. Quy hoạch các tuyến đường huyện:

Quy hoạch các tuyến đường huyện đến năm 2030 khoảng 2.020 km, qui mô các tuyến đường huyện đạt tối thiểu cấp IV.

- Giai đoạn 2013-2015: Nâng cấp cải tạo 50% các tuyến đường hiện hữu tối thiểu đạt cấp IV-V; xây dựng mới và nâng cấp khoảng 296 km đường xã lên thành đường huyện tối thiểu đạt cấp IV-V. Đến năm 2015 tổng số đường huyện khoảng 1.474 km.

- Giai đoạn 2016-2020: Nâng cấp cải tạo 100% đường huyện lên đạt tối thiểu cấp IV-V; xây dựng mới và nâng cấp khoảng 646 km đường xã lên thành đường huyện.

- Giai đoạn 2021-2030: Tùy theo tình hình phát triển kinh tế - xã hội xem xét nâng cấp cải tạo một số tuyến đường huyện lên tối thiểu đạt cấp IV.

2.1.5. Quy hoạch các tuyến đường hành lang biên giới và đường tuần tra biên giới:

Thực hiện theo Quyết định số 567/QĐ-TTg ngày 8/5/2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống đường ra biên giới, đường hành lang biên giới và Quyết định 313/QĐ-TTg ngày 14/3/2007 phê duyệt Đề án quy hoạch xây dựng đường tuần tra biên giới đất liền giai đoạn 2006-2010 và các giai đoạn tiếp theo.

2.1.6. Quy hoạch các tuyến đường đô thị:

Quy hoạch hệ thống đường đô thị tuân theo Quyết định số 249/QĐ-TTg ngày 13/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đến năm 2025 và quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết của các đô thị huyện, thị xã.

2.1.7. Quy hoạch đường nông thôn và đường chuyên dùng:

- Quy hoạch đến năm 2030 có tổng chiều dài đường xã khoảng 6.343 km, với qui mô đạt tối thiểu đường giao thông nông thôn loại A.

- Quy hoạch đến năm 2030 có tổng chiều dài đường thôn, buôn khoảng 5.000 km, với qui mô đạt tối thiểu đường giao thông nông thôn loại A.

- Quy hoạch đến năm 2030 có tổng chiều dài đường chuyên dùng nông, lâm nghiệp khoảng 896 km, với qui mô đạt tối thiểu cấp V.

2.2. Quy hoạch giao thông tỉnh: (chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo)

a) Quy hoạch các bến xe khách, bến xe bus, bãi đỗ xe tải và bãi đỗ xe con: Xây dựng hoàn chỉnh 28 bến xe khách, 16 bến xe bus, 17 bãi đỗ xe tải, 6 bãi đỗ xe con đạt tiêu chuẩn theo quy định.

b) Quy hoạch vị trí các điểm dừng đón trả khách trên các tuyến quốc lộ: Triển khai theo Thông tư số 18/2013/TT-BGTVT ngày 06/8/2013.

c) Quy hoạch cơ sở dạy nghề: Duy trì và phát triển các trung tâm phục vụ cho đào tạo nguồn nhân lực điều khiển phương tiện vận tải bộ, thủy, bảo dưỡng sửa chữa các loại phương tiện cơ giới và đào tạo công nhân kỹ thuật cho xây dựng công trình giao thông đảm bảo đáp ứng nhu cầu thực tiễn.

d) Quy hoạch Trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ: Tập trung đầu tư và nâng cấp Trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ hiện có, xây dựng mới một số Trung tâm lái xe cơ giới đường bộ đảm bảo đủ năng lực hoạt động phục vụ nhu cầu kiểm định phương tiện trên địa bàn.

e) Quy hoạch Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới và phương tiện thủy: Đảm bảo đủ năng lực hoạt động phục vụ nhu cầu kiểm định phương tiện trên địa bàn.

f) Quy hoạch mạng lưới cơ khí giao thông: Phát triển công nghiệp cơ khí giao thông theo hướng phục vụ vận tải hàng hóa, hành khách, chuyên sản xuất và sửa chữa các loại máy móc thiết bị giao thông phục vụ trong tỉnh và trong khu vực Tây Nguyên. Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển và mở rộng mạng lưới các cơ sở cơ khí với qui mô vừa và nhỏ trên các địa bàn tỉnh.

2.3. Quy hoạch giao thông đường thủy nội địa:

Duy trì và phát triển các tuyến vận tải hàng hóa, tuyến vận tải hành khách trên một số đoạn sông có thể khai thác vận tải của tỉnh và các tuyến du lịch lòng hồ. Xây dựng các bến khách, bến hàng hóa và bến du lịch lòng hồ trên các tuyến vận tải. Phát triển và xây dựng các đội tàu vận tải hàng hóa và hành khách trên sông, đội tàu du lịch lòng hồ.

2.4. Mạng lưới giao thông đường sắt do Trung ương quản lý:

Kiến nghị Chính phủ triển khai đầu tư xây dựng các tuyến đường sắt theo Quy hoạch tổng thể phát triển ngành Giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030: Tuyến trục chính: Đà Nẵng - Kon Tum - Đắk Lắk - Buôn Ma Thuột và tuyến nhánh Buôn Ma Thuột - Tuy Hoà.

2.5. Mạng lưới cảng hàng không, sân bay do Trung ương quản lý:

Phối hợp với Bộ Giao thông vận tải, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam đầu tư Cảng Hàng không Buôn Ma Thuột đến năm 2020 xây dựng xong nhà ga thứ 2 (nhóm B) phục vụ khoảng 1.200.000 hành khách/năm và vận chuyển khoảng 4.000 - 5.500 tấn hàng/năm; mở mới một số tuyến bay trong nước và các nước trong khu vực ASEAN.

III. Quỹ đất dành cho giao thông:

Dự kiến quỹ đất cho phát triển giao thông vận tải đến 2030 là 55.543 ha.

IV. Ước tính nhu cầu vốn và phân kỳ thực hiện:

1. Ước tính nhu cầu vốn do địa phương quản lý:

Số TT	Danh mục	Tổng kinh phí (tỷ đồng)	Kinh phí 2013 - 2015 (tỷ đồng)	Kinh phí 2016 - 2020 (tỷ đồng)	Kinh phí 2021 - 2030 (tỷ đồng)
	Địa phương	63.472	2.037	7.228	54.207
1	Các đường tỉnh	13.382	1.392	2.285	9.705
2	Các đường gom	540	0	0	540
3	Các đường huyện	8.284	385	1.179	6.720
4	Đường đô thị	24.139	190	2.764	21.185
5	Đường xã, thôn, buôn	11.744	0	500	11.244
6	Đường chuyên dùng	3.544	0	0	3.544

7	Giao thông tỉnh	1.469	50	400	1.019
8	Trung tâm đăng kiểm	120	10	30	80
9	Giao thông thủy nội địa	250	10	70	170

2. Nguồn vốn đầu tư:

- Nguồn vốn ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương và vốn tín dụng phát triển của nhà nước và đầu tư của doanh nghiệp nhà nước khoảng 50%.
- Vốn doanh nghiệp ngoài quốc doanh và dân cư đầu tư khoảng 40%.
- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, ODA, NGO và các nguồn vốn hợp pháp khác khoảng 10%.

V. Xác định danh mục các dự án ưu tiên đầu tư trong giai đoạn ngắn hạn:

1. Giai đoạn từ nay đến năm 2020:

- Về các quốc lộ qua địa bàn tỉnh Đắk Lắk: Tiếp tục thực hiện theo các chương trình, kế hoạch, dự án của Trung ương quản lý.
- Về các tỉnh lộ: Tập trung triển khai cải tạo, nâng cấp các tuyến đường tỉnh đã xuống cấp, hư hỏng nặng như: ĐT.697 (TL1), ĐT.699 (TL3), ĐT.697E (TL5), ĐT.689 (TL9), ĐT.692 (TL12), ĐT.693 (TL13), ĐT.695 (TL15); cầu vượt sông Krông Ana (nối ĐT.687 (TL7) với ĐT.698 (TL2)) và xây dựng kéo dài, làm mới các tuyến đường tỉnh có vị trí quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh, quốc phòng.
- Đối với các đường khác: Tập trung triển khai thực hiện các dự án đầu tư xây dựng công trình dở dang; thực hiện chuẩn bị đầu tư một số dự án, công trình cấp bách, trọng điểm có vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh, quốc phòng (Dự án cải tạo, nâng cấp đường giao thông khu vực phòng thủ biên giới đoạn từ Tiểu đoàn 303 nối với đường đi Đồn biên phòng 739; Cầu vượt sông Krông Bông, xã Vụ Bồn huyện Krông Pắc; các tuyến đường tránh thị trấn Ea Kar, Krông Pắc, thị xã Buôn Hồ, thành phố Buôn Ma Thuột; đường vào các khu, điểm du lịch tại các huyện có tiềm năng du lịch; các trục đường đô thị ...).

2. Giai đoạn sau năm 2020:

Tiếp tục công tác chuẩn bị đầu tư và triển khai các dự án đầu tư xây dựng công trình dở dang ở giai đoạn trước theo đúng tiến độ và tập trung xây dựng mới các dự án quan trọng, cấp bách theo đúng định hướng quy hoạch, kế hoạch dài hạn, trung hạn, hàng năm và phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn nhằm phát triển hạ tầng giao thông vận tải đồng bộ, liên hoàn, bền vững và theo đúng định hướng mô hình phát triển hình thái như mục tiêu đã đề ra.

(Chi tiết tại Phụ lục số 03 kèm theo)

VI. Cơ chế chính sách và giải pháp thực hiện quy hoạch:

1. Giải pháp, chính sách quản lý quy hoạch:

Căn cứ vào quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, tiến hành xác định và cắm mốc chỉ giới, giành quỹ đất để mở rộng, nâng cấp các công trình giao thông sau này.

2. Các giải pháp, chính sách về vốn:

Khuyến khích các thành phần kinh tế nhằm huy động tối đa các nguồn lực vào đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông. Đẩy mạnh việc huy động vốn từ khai thác quỹ đất dọc các công trình giao thông, đặc biệt tại các khu vực đông dân cư. Phát triển phương tiện, các dịch vụ vận tải do doanh nghiệp và tư nhân đầu tư. Khai thác, phát huy hiệu quả tối đa các nguồn nội lực gắn với cơ chế thu hút đầu tư thông qua các chương trình, dự án. Thực hiện phân cấp quản lý vốn trong đầu tư xây dựng và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

3. Các giải pháp, chính sách đảm bảo trật tự, an toàn giao thông:

Tăng cường công tác quản lý đường bộ, bảo vệ hành lang an toàn giao thông. Quản lý tốt các hoạt động chở khách đường bộ và đường thủy; lập hệ thống cứu hộ, cứu nạn giao thông. Tăng cường kiểm soát người điều khiển phương tiện cơ giới. Đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục, nâng cao hiểu biết những quy định về trật tự, an toàn giao thông.

4. Giải pháp chính sách bảo trì đường bộ:

Bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ theo đúng quy trình, quy định. Nghiên cứu áp dụng hình thức khoán quản lý, bảo trì đường bộ theo mục tiêu chất lượng. Đối với giao thông nông thôn cần phân chia rõ trách nhiệm quản lý, bảo trì giữa các cấp; sử dụng nguồn lực đóng góp của cộng đồng dân cư địa phương để bảo trì theo quy trình kỹ thuật.

5. Giải pháp chính sách khoa học công nghệ và bảo vệ môi trường:

Khuyến khích sử dụng, áp dụng công nghệ tiên tiến trong xây dựng, bảo trì các công trình giảm tai nạn giao thông và ô nhiễm môi trường. Khuyến khích phát triển mặt đường bê tông xi măng với hệ thống đường xã, thôn, xóm và đường có tải trọng thấp.

6. Các giải pháp, chính sách phát triển nguồn nhân lực:

Tạo điều kiện thuận lợi cho đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật có chuyên môn giỏi, có phẩm chất chính trị và tinh thần trách nhiệm được học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nhanh chóng tiếp cận với khoa học kỹ thuật và phương pháp quản lý tiên tiến. Tập trung đào tạo cho cán bộ làm công tác giao thông ở cấp huyện và xã. Hàng năm tổ chức tập huấn cho cán bộ làm giao thông nông thôn những kiến thức cơ bản để chỉ đạo phong trào và tham mưu cho các cấp chính quyền trong công tác lập kế hoạch, công tác giám sát và quản lý chất lượng các công trình giao thông, quản lý vận tải ở địa phương. Có cơ chế chính sách thu hút nhân tài để phục vụ cho sự nghiệp Giao thông vận tải ở địa phương.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày HĐND tỉnh thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá VIII, Kỳ họp thứ 8 thông qua./.

CHỦ TỊCH

Niê Thuật

PHỤ LỤC 01

I. Tên, danh mục và tóm tắt về các đường tỉnh nâng cấp cải tạo

Số TT	Tên gọi		Hướng tuyến	Chiều dài (km)	Cấp đường hiện tại	Cấp TK đến 2030	Dự kiến phân kỳ đầu tư		
	Theo tên và số hiệu đường của Trung ương	Tên quy hoạch của địa phương					Giai đoạn 2013 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020	Giai đoạn 2021 - 2030
1	ĐT 688	TL 8	Km0 tại ranh giới BMT-Cư M'Gar Km35 tại Km674+158 QL 14 (Pong Drăng)	35	IV	ĐĐT 1, 2, tối thiểu cấp III	Hoàn thiện cấp IV	Nâng ĐĐT 1, 2, Nâng cấp III	Nâng ĐĐT 1, 2; tối thiểu cấp III
2	ĐT 689	TL 9	Km0 tại Km 123 QL 26 (Phước An) Km27 tại Km15 ĐT 692 (Khuê Ngọc Điền)	27	IV	Nâng ĐĐT 2; tối thiểu cấp III	Hoàn thiện cấp IV		Nâng ĐĐT 2; tối thiểu cấp III
3	ĐT 692	TL 12	Km0 tại Km30 QL 27 (Yang Réh) Km53 gặp QL TSD (Buôn Chóa)	53	IV	Nâng ĐĐT 2; tối thiểu cấp III	Hoàn thiện cấp IV		Nâng ĐĐT 2; tối thiểu cấp III
4	ĐT 695	TL 15	Km0 tại Km638+540 QL 14 (Ea Drăng) Km29 tại Ea Sol (Ea H'Leo)	29	IV	Nâng ĐĐT 2; tối thiểu cấp III		Hoàn thiện tối thiểu cấp IV	Nâng ĐĐT 2; tối thiểu cấp III
5	ĐT 697E	TL19A	Km0 tại ranh giới BMT - Buôn Đôn Km15 tại Km17 ĐT 697 (Tân Hòa)	15	IV	Nâng ĐĐT 2; tối thiểu cấp III	Hoàn thiện cấp IV	Hoàn thiện tối thiểu cấp IV	Nâng ĐĐT 2; tối thiểu cấp III
			Cộng	159					

Trong đó:

Nâng lên đường đô thị ĐĐT1 (Chỉ giới đường đỏ 37 m) : 15,9 km.

Nâng cấp lên đường đô thị ĐĐT2 (Chỉ giới đường đỏ 27 m) : 44,0 km.

Nâng cấp từ đường cấp IV lên cấp III : 90,1 km.

Chú thích: Cấp TK đến 2030 ghi trong ngoặc đối với các đoạn có địa hình phức tạp khó khăn.

II. Tên, danh mục và tóm tắt về các đường tỉnh nâng cấp cải tạo và kéo dài

Số TT	Tên gọi		Hướng tuyến	Hiện nay (km)	Kéo dài (km)	Cấp đường hiện tại	Cấp TK đến 2030	Dự kiến phân kỳ đầu tư		
	Theo tên và số hiệu đường của Trung ương	Tên quy hoạch của địa phương						Giai đoạn 2013 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020	Giai đoạn 2021 - 2030
1	ĐT 687	TL 7	Km0 tại Km48 QL 27 (Đắk Liêng)	14	10					
			Km24 tại Quảng Điền gặp ĐT 698							
			Từ Km0 đến Km4	4		IV	ĐĐT2			Nâng cấp ĐĐT2
			Từ Km4 đến Km14	10		IV	III			Nâng tối thiểu cấp III

Số TT	Tên gọi		Hướng tuyến	Hiện nay (km)	Kéo dài (km)	Cấp đường hiện tại	Cấp TK đến 2030	Dự kiến phân kỳ đầu tư		
	Theo tên và số hiệu đường của Trung ương	Tên quy hoạch của địa phương						Giai đoạn 2013 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020	Giai đoạn 2021 - 2030
			Từ Km14 đến Km24 (kéo dài)		10	V	III		XD mới tối thiểu cấp IV	Nâng tối thiểu cấp III
2	ĐT 690	TL 10	Km0 tại Km136+510 QL 26	20	20					
			Km40 tại Km12 ĐT698							
			Từ Km0 đến Km4 (kéo dài)		4	V	ĐT2		XD mới tối thiểu cấp IV	Nâng cấp ĐT2
			Từ Km4 đến Km16 (kéo dài)		12	V	III		XD mới tối thiểu cấp IV	Nâng tối thiểu cấp III
			Từ Km16 đến Km20 (kéo dài)		4	V	ĐT2		XD mới tối thiểu cấp IV	Nâng cấp ĐT2
			Từ Km20 đến Km24	4		IV	ĐT2			Nâng ĐT2
			Từ Km24 đến Km30	16		IV	III			Nâng tối thiểu cấp

Số TT	Tên gọi		Hướng tuyến	Hiện nay (km)	Kéo dài (km)	Cấp đường hiện tại	Cấp TK đến 2030	Dự kiến phân kỳ đầu tư		
	Theo tên và số hiệu đường của Trung ương	Tên quy hoạch của địa phương						Giai đoạn 2013 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020	Giai đoạn 2021 - 2030
										III
3	ĐT 693	TL 13	Km0 tại Km67+800 QL 26	30	10					
			Km40 gặp QL 29							
			Từ Km0 đến Km4	4		IV	ĐĐT2			Nâng cấp ĐĐT2
			Từ Km4 đến Km20	16		IV	III			Nâng tối thiểu cấp III
			Từ Km20 đến Km36 (kéo dài)		4	V	III		XD mới tối thiểu cấp IV	Nâng tối thiểu cấp III
			Từ Km36 đến Km40 (kéo dài)		6	V	ĐĐT2		XD mới tối thiểu cấp IV	Nâng cấp ĐĐT2
4	ĐT 697	TL 17	Km0 ranh giới BMT-Buôn Đôn	67	14					
			Km81 tại Ea Rok							
			Từ Km0 đến Km8+300	8,3		IV	ĐĐT1	Nâng cấp		Nâng cấp

Số TT	Tên gọi		Hướng tuyến	Hiện nay (km)	Kéo dài (km)	Cấp đường hiện tại	Cấp TK đến 2030	Dự kiến phân kỳ đầu tư		
	Theo tên và số hiệu đường của Trung ương	Tên quy hoạch của địa phương						Giai đoạn 2013 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020	Giai đoạn 2021 - 2030
								cải tạo		ĐĐT1
			Từ Km8+300 đến Km18+600	8,3		IV	III	Nâng cấp cải tạo		Nâng tối thiểu cấp III
			Từ Km18+600 đến Km24+600	6,0		IV	ĐĐT2	Nâng cấp cải tạo		Nâng cấp ĐĐT2
			Từ Km24+600 đến Km63	38,4		IV	III	Nâng cấp cải tạo		Nâng tối thiểu cấp III
			Từ Km63 đến Km67	6,0		IV	ĐĐT2	Nâng cấp cải tạo		Nâng cấp ĐĐT2
			Từ Km67 đến Km71 (kéo dài)		4		ĐĐT2		XD mới tối thiểu cấp IV	Nâng cấp ĐĐT2
			Từ Km71 đến Km81 (kéo dài)		10	V	III		XD mới tối thiểu cấp IV	Nâng tối thiểu cấp III
5	ĐT 698	TL 18	Km0 ranh giới Buôn Đôn-BMT	27	27					

Số TT	Tên gọi		Hướng tuyến	Hiện nay (km)	Kéo dài (km)	Cấp đường hiện tại	Cấp TK đến 2030	Dự kiến phân kỳ đầu tư		
	Theo tên và số hiệu đường của Trung ương	Tên quy hoạch của địa phương						Giai đoạn 2013 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020	Giai đoạn 2021 - 2030
			Km54 tại xã Ea R'bin							
			Từ Km0 đến Km10 (kéo dài)		10	V	III		XD mới tối thiểu cấp IV	Nâng tối thiểu cấp III
			Từ Km10 đến Km16+400	6,4		IV	ĐĐT1	Nâng cấp cải tạo		Nâng cấp ĐĐT1
			Từ Km16+400 đến Km22	5,6		IV	III	Nâng cấp cải tạo		Nâng tối thiểu cấp III
			Từ Km22 đến Km30	8		IV	ĐĐT2	Nâng cấp cải tạo		Nâng cấp ĐĐT2
			Từ Km30 đến Km37	7		IV	III	Nâng cấp cải tạo	Hoàn thiện tối thiểu cấp III	Nâng tối thiểu cấp III
			Từ Km37 đến Km54 (kéo dài)		17	VI	III		XD mới cấp IV	Nâng tối thiểu cấp III

Số TT	Tên gọi		Hướng tuyến	Hiện nay (km)	Kéo dài (km)	Cấp đường hiện tại	Cấp TK đến 2030	Dự kiến phân kỳ đầu tư		
	Theo tên và số hiệu đường của Trung ương	Tên quy hoạch của địa phương						Giai đoạn 2013 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020	Giai đoạn 2021 - 2030
6	ĐT 699	TL 19	Km0 tại Km654+300 QL14	24	96					
			Km120 tại Yang Mao (Krông Bông)							
			Từ Km0 đến Km4 (kéo dài)		4	V, VI	ĐĐT2		XD mới tối thiểu cấp IV	Nâng cấp ĐĐT2
			Từ Km4 đến Km27 (kéo dài)		23	V, VI	III (IV)		XD mới tối thiểu cấp IV	Nâng tối thiểu cấp III (IV)
			Từ Km27 đến Km31 (kéo dài)		4	V, VI	ĐĐT2)		XD mới tối thiểu cấp IV	Nâng cấp ĐĐT2
			Từ Km31 đến Km35	4		IV	ĐĐT2			Nâng cấp ĐĐT2
			Từ Km35 đến Km51	16		IV	III (IV)			Nâng tối thiểu cấp III (IV)
			Từ Km51 đến Km55	4		IV	ĐĐT2			Nâng cấp

Số TT	Tên gọi		Hướng tuyến	Hiện nay (km)	Kéo dài (km)	Cấp đường hiện tại	Cấp TK đến 2030	Dự kiến phân kỳ đầu tư		
	Theo tên và số hiệu đường của Trung ương	Tên quy hoạch của địa phương						Giai đoạn 2013 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020	Giai đoạn 2021 - 2030
										ĐĐT2
			Từ Km55 đến Km59 (kéo dài)		4	V, VI	ĐĐT2		XD mới tối thiểu cấp IV	Nâng cấp ĐĐT2
			Từ Km59 đến Km90 (kéo dài)		31	V	III (IV)		XD mới tối thiểu cấp IV	Nâng tối thiểu cấp III (IV)
			Từ Km90 đến Km116 (kéo dài)		26	VI	III (IV)		XD mới tối thiểu cấp IV	Nâng tối thiểu cấp III (IV)
			Từ Km116 đến Km120 (kéo dài)		4	V, VI	ĐĐT2		XD mới tối thiểu cấp IV	Nâng cấp ĐĐT2
			Cộng	188	171					

Trong đó:

Nâng lên đường đô thị ĐĐT1 (Chỉ giới đường đỏ 30 m) : 24,7 km.

Nâng cấp lên đường đô thị ĐĐT2 (Chỉ giới đường đỏ 27 m) : 68,0 km.

Nâng cấp từ đường cấp IV lên cấp III : 95,3 km.

Nâng cấp từ đường cấp V-VI lên cấp III (IV)

: 171,0 km.

Chú thích: Cấp thiết kế đến năm 2030 ghi trong ngoặc áp dụng cho các đoạn có địa hình phức tạp khó khăn

III. Tên, danh mục và tóm tắt về các đường tỉnh quy hoạch mới

Số TT	Tên gọi		Hướng tuyến	Chiều dài (km)	Cấp đường hiện tại	Cấp TK đến 2030	Dự kiến phân kỳ đầu tư		
	Theo tên và số hiệu đường của Trung ương	Tên quy hoạch của địa phương					Giai đoạn 2013 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020	Giai đoạn 2021 - 2030
1	ĐT 687B	TL 19C	Km0 tại Km84+600 QL27 Km55 tại xã Yang Mao	55	VI	tối thiểu cấp IV		Xây dựng nền, cầu	Hoàn thiện tối thiểu cấp IV
2	ĐT 693B	TL 13B	Km0 tại Km64+500 QL 26 Km35 xã Ea M'Doan M'Đrăk	35	VI-V	tối thiểu cấp IV	Xây dựng nền, cầu		Hoàn thiện tối thiểu cấp IV
3	ĐT 693C	TL 13A	Km0 tại Km44+500 QL 26 Km33 tại xã Cư Đrăm	33	VI-V	tối thiểu cấp IV	Xây dựng nền, cầu		Hoàn thiện tối thiểu cấp IV
4	ĐT 694B	TL 14B	Km0 tại Phú Xuân Km71 tại Ea Sol vào ĐT 695	71	VI-V	tối thiểu cấp IV		Xây dựng nền, cầu	Hoàn thiện tối thiểu cấp IV
5	ĐT 696B	TL 16B	Km0 tại ĐT 697 xã Krông Na	43	VI	tối thiểu cấp IV		Xây dựng nền, cầu	Hoàn thiện tối thiểu cấp IV
			Km43 tại Đồn BP 743.						

Số TT	Tên gọi		Hướng tuyến	Chiều dài (km)	Cấp đường hiện tại	Cấp TK đến 2030	Dự kiến phân kỳ đầu tư		
	Theo tên và số hiệu đường của Trung ương	Tên quy hoạch của địa phương					Giai đoạn 2013 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020	Giai đoạn 2021 - 2030
6	ĐT 696C	TL 16C	Km0 tại ĐT 697 xã Krông Na	31	VI	tối thiểu cấp IV		Xây dựng nền, cầu	Hoàn thiện tối thiểu cấp IV
			Km31 tại Đồn BP 749						
7	ĐT 696D	TL 16A	Km0 tại xã Ea Rôk (Ea Súp) Km30 tại xã Ea Lốp (Ea Súp)	30	VI-V	tối thiểu cấp IV		Xây dựng nền, cầu	Hoàn thiện tối thiểu cấp IV
8	ĐT 697B	TL 17B	Km0 tại Km629+740 QL 14 Km40 tại xã Ea Rôk (Ea Súp)	46	VI-V	tối thiểu cấp IV	Hoàn thành DA XD		Hoàn thiện tối thiểu cấp IV
9	ĐT 697C	TL 17C	Km0 tại Km654+300 QL 14 Km39 tại xã Ea Lê (Ea Súp)	39	VI	tối thiểu cấp IV		Xây dựng nền, cầu	Hoàn thiện tối thiểu cấp IV
10	ĐT 697D	TL 17A	Km0 tại Km611 QL 14 Km47 tại xã Ea Rôk (Ea Súp)	47	VI-V	tối thiểu cấp IV		Xây dựng nền, cầu	Hoàn thiện tối thiểu cấp IV
11	ĐT 699B	TL 19B	Km0 tại Km 678+000 QL14	35	VI	tối thiểu cấp IV		Xây dựng nền, cầu	Hoàn thiện tối thiểu cấp

Số TT	Tên gọi		Hướng tuyến	Chiều dài (km)	Cấp đường hiện tại	Cấp TK đến 2030	Dự kiến phân kỳ đầu tư		
	Theo tên và số hiệu đường của Trung ương	Tên quy hoạch của địa phương					Giai đoạn 2013 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020	Giai đoạn 2021 - 2030
			Km35 tại Km 17 ĐT 699						IV
			Cộng	465					

PHỤ LỤC 02
Chi tiết Quy hoạch giao thông tỉnh:

1. Tổng hợp quy hoạch số lượng bến xe, bãi đỗ xe và các trung tâm

<i>TT</i>	<i>Danh mục</i>	Bến xe khách	Bến xe bus	Bãi đỗ Xe tải	Bãi đỗ xe con	Cơ sở đào tạo lái xe, tàu	Trung tâm sát hạch lái xe, tàu	Ghi chú
	Toàn tỉnh	28	16	17	6	11	5	
1	Huyện Cư M'gar	1	1	1				
2	Huyện Buôn Đôn	1	1	1				
3	Huyện Ea Súp	2	1	1				
4	Thị xã Buôn Hồ	2	1	1	1	1	1	
5	Huyện Krông Búk	1	1	1		1		
6	Huyện Krông Năng	2	1	1				
7	Huyện Krông Păk	1	1	1		1	1	
8	Huyện Ea Kar	2	1	1	1			
9	Huyện Krông Bông	2	1	1				
10	Huyện M'Đrăk	2	1	1				
11	Huyện Lắk	2	1	1				
12	Huyện Krông Ana	1	1	1		1	1	
13	Huyện Ea H'leo	2	1	1				
14	TP Buôn Ma Thuột	6	2	3	4	7	2	
15	Huyện Cư Kuin	1	1	1				

2. Quy hoạch Cơ sở đào tạo lái xe ô tô, tàu thủy:

TT	Danh mục	Loại, Qui mô	Giai đoạn		
			2013- 2015	2016- 2020	2021- 2030
	Toàn tỉnh		8	2	1
1	Thành phố BMT	Cơ sở đào tạo lái xe ô tô	7		
2	Huyện Krông Búk	Cơ sở đào tạo lái xe ô tô	1		

3	Thị xã Buôn Hồ	Cơ sở đào tạo lái xe ô tô			1
4	Huyện Ea Kar hoặc huyện Krông Pắc	Cơ sở đào tạo lái xe ô tô		1	
5	Huyện Krông Ana	Cơ sở đào tạo lái tàu thủy		1	

3. Quy hoạch Trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ:

TT	Danh mục	Loại, Qui mô	Giai đoạn		
			2013-2015	2016-2020	2021-2030
	Toàn tỉnh		3	1	1
1	Thành phố BMT		2		
2	Thị xã Buôn hồ hoặc huyện Krông Búk	TTSH lái xe cơ giới đường bộ loại I	1		
3	Huyện Ea Kar hoặc huyện Krông Pắc	TTSH lái xe cơ giới đường bộ loại I hoặc loại II			1
4	Huyện Krông Ana	TTSH lái tàu thủy nội địa		1	

4. Quy hoạch Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới và phương tiện thủy:

TT	Danh mục	Loại, Qui mô	Giai đoạn		
			2013-2015	2016-2020	2021-2030
	Toàn tỉnh		5	2	1
1	Thành phố BMT	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 2 dây chuyền	3		1
2	Phía Tây TP BMT	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 2 dây chuyền		1	
3	Thị xã Buôn hồ hoặc huyện Krông Búk	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 2 dây chuyền	1		
4	Huyện Ea Kar	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 2 dây chuyền	1		
5	Huyện Krông Ana	Trung tâm đăng kiểm phương tiện thủy		1	

PHỤ LỤC 03: DANH MỤC ƯU TIÊN ĐẦU TƯ THEO TỪNG GIAI ĐOẠN

Số TT	Danh mục	Tổng (km)	Đơn giá (Tỷ VNĐ)	Từ 2013 - 2015		Từ 2016 - 2020		Từ 2021 - 2030		Kinh phí (Tỷ VNĐ)
				Chiều dài (km)	Kinh phí (tỷ VNĐ)	Chiều dài (km)	Kinh phí (tỷ VNĐ)	Chiều dài (km)	Kinh phí (tỷ VNĐ)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG CỘNG				2 037.0		7 227.8		54 206.5	63 471.3
I	Các tuyến tỉnh lộ	1 043.0		200.1	1 392.0	386.4	2 285.0	1 154.0	9 705.2	13 382.2
A	Nâng cấp cải tạo 05 tuyến đường tỉnh cũ	159.0		48.1	345.0	.0	.0	175.0	1 909.0	2 254.0
1	ĐT 688 (TL 8)	35.0		7.5	53.0	0.0	0.0	51.0	589.0	642.0
2	ĐT 689 (TL 9)	27.0		27.0	224.0	0.0	0.0	27.0	189.0	413.0
3	ĐT 692 (TL12)	53.0		13.6	68.0			53.0	635.0	703.0
4	ĐT 695 (TL 15)	29.0		0.0	0.0	0.0	0.0	29.0	247.0	247.0
5	ĐT 697E (TL 5)	15.0		0.0	0.0	0.0	.0	15.0	249.0	249.0
B	Nâng cấp và kéo dài tuyến	359.0		33.0	322.0	106.4	885.0	454.0	4 001.2	5 208.2
6	ĐT 687 (TL 7)	24.0		0.0	0.0	10.0	70.0	14.0	142.0	212.0
7	ĐT 690 (TL 10)	40.0		0.0	0.0	20.0	228.0	32.0	268.0	496.0
8	ĐT 693 (TL 13)	40.0		0.0	0.0	0.0	0.0	30.0	298.0	298.0
9	ĐT 697 (TL 1)	81.0		0.0	42.0	52.4	448.0	81.0	567.0	1 057.0
10	ĐT 698 (TL 2)	54.0		33.0	265.0	0.0	0.0	81.0	950.2	1 215.2
11	ĐT 699 (TL 3)	120.0		0.0	15.0	24.0	139.0	216.0	1776.0	1 930.0

C	Quy hoạch các tuyến đường tỉnh mới	465.0		119.0	725.0	280.0	1 400.0	465.0	3 255.0	5 380.0
12	ĐT 687B (TL 19C)	55.0		0.0	0.0	55.0	275.0	55.0	385.0	660.0
13	ĐT 693C (TL 13A)	33.0		33.0	165.0	0.0	.0	33.0	231.0	396.0
14	ĐT 693B (TL 13B)	35.0		35.0	175.0	0.0	.0	35.0	245.0	420.0
15	ĐT 694B (TL 14B)	71.0		51.0	250.0	0.0	.0	71.0	497.0	747.0
16	ĐT 696D (TL 16A)	30.0		0.0	0.0	30.0	150.0	30.0	210.0	360.0
17	ĐT 696B (TL 16B)	43.0		0.0	0.0	43.0	215.0	43.0	301.0	516.0
18	ĐT 696C (TL 16C)	31.0		0.0	0.0	31.0	155.0	31.0	217.0	372.0
19	ĐT 697D (TL 17A)	47.0		0.0	0.0	47.0	235.0	47.0	329.0	564.0
20	ĐT 697B (TL 17B)	46.0			135.0	0.0	.0	46.0	322.0	457.0
21	ĐT 697C (TL 17C)	39.0		0.0	0.0	39.0	195.0	39.0	273.0	468.0
22	ĐT 699B (TL 19B)	35.0		0.0	0.0	35.0	175.0	35.0	245.0	420.0
D	Hệ thống đường gom QL, TL	60.0	9.0			.0	.0	60.0	540.0	540.0
II	Các đường huyện	2 020.0		94.0	385.0	287.0	1 179.0	1 639.0	6 719.9	8 283.9
1	H. Cư M'Gar	189.0	4.1	0.0	0.0	20.0	82.0	169.0	692.9	774.9
2	H. Buôn Đôn	197.0	4.1	10.0	41.0	20.0	82.0	167.0	684.7	807.7
3	H. Ea Súp	247.0	4.1	10.0	41.0	25.0	103.0	212.0	869.2	1 013.2
4	H. Krông Buk	50.0	4.1	0.0	0.0	10.0	41.0	40.0	164.0	205.0
5	TX. Buôn Hồ	35.0	4.1	0.0	0.0	5.0	21.0	30.0	123.0	144.0
6	H. Krông Năng	148.0	4.1	0.0	0.0	20.0	82.0	128.0	524.8	606.8
7	H. Krông Pắc	118.0	4.1	12.0	49.0	20.0	82.0	86.0	352.6	483.6

8	H. Ea Kar	170.0	4.1	10.0	41.0	25.0	103.0	135.0	553.5	697.5
9	H. Krông Bông	176.0	4.1	10.0	41.0	20.0	82.0	146.0	598.6	721.6
10	H. M'Đrăk	187.0	4.1	10.0	41.0	30.0	123.0	147.0	602.7	766.7
11	H. Lăk	176.0	4.1	10.0	41.0	30.0	123.0	136.0	557.6	721.6
12	H. Krông Ana	89.0	4.1	10.0	41.0	15.0	62.0	64.0	262.4	365.4
13	H. Cư Kuin	46.0	4.1	0.0	0.0	7.0	29.0	39.0	159.9	188.9
14	H. Ea H'leo	192.0	4.1	12.0	49.0	40.0	164.0	140.0	574.0	787.0
III	Đường đô thị	1 597.0		20.0	190.0	196.1	2 763.8	1 380.9	21 184.8	24 138.6
1	TP Buôn Ma Thuột	397.0		20.0	190.0	45.0	912.0	332.0	7 290.2	7 075.0
2	TX Buôn Hồ	175.0		.0	.0	23.3	327.4	151.7	2 178.6	2 506.0
3	Phước An	170.0		.0	.0	28.8	348.4	141.2	2 125.6	2 474.0
4	Ea Drăng	170.0		.0	.0	23.0	302.0	147.0	2 221.8	2 523.8
5	Buôn Trấp	170.0		.0	.0	23.0	302.0	147.0	2 259.3	2 561.3
6	Quảng Phú	170.0		.0	.0	23.0	302.0	147.0	2 259.3	2 561.3
7	Các huyện còn lại	345.0		.0	.0	30.0	270.0	315.0	2 850.0	3 120.0
IV	Đường xã, thôn, buôn	11 343.0	.0	.0	.0	400.0	500.0	10 943.0	11 243.9	11 743.9
V	Đường CD Nông, Lâm nghiệp	896.0		.0	.0	.0	.0	896.0	3 543.8	3 543.8
VI	Giao thông tỉnh				50.0		400.0		1 019.0	
VII	Trung tâm đăng kiểm				10.0		30.0		80.0	
VIII	Giao thông thủy nội địa				10.0		70.0		170.0	